

Bản án số: **05/2022/HNGĐ-PT**
Ngày: **07-3-2022**
*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung, nợ chung;
và Đòi lại tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Liên**
Các Thẩm phán: Ông **Phạm Quốc Bảo**
Ông **Võ Minh Diệp**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Bích Cẩm** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2021/TLPT-HNGĐ ngày 15/11/2021, về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung; và Đòi lại tài sản”*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **173/2021/HNGĐ-ST** ngày 30/9/2021 của Toà án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37A/2021/QĐXXDS-PT ngày 24 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Huỳnh Nguyễn Anh T**, sinh năm 1980; trú tại: Số X đường N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Bị đơn: ông **Nguyễn Duy Đ**, sinh năm 1977; trú tại: Số Y đường D, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông **Nguyễn Thành Quý**; Luật sư Văn phòng luật sư Thành Quý và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: 08 Trần Thị Lý, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1956 và ông **Huỳnh Văn D**, sinh năm 1954; cùng trú tại: Số X đường N, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3.2. **Ngân hàng A**; trụ sở tại: Số K đường N, Phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: ông **Nguyễn Quốc T**, sinh năm 1984; Trưởng phòng giao dịch Thăng Bình; địa chỉ: Tổ N, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền số: 1131/2020/GUQ-CNQN ngày 31/12/2020); có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Duy Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Nguyễn Anh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Thu và ông Nguyễn Duy Đ kết hôn năm 2009, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Quá trình chung sống do vợ chồng không đồng quan điểm, không hợp, không có tiếng nói chung, không hạnh phúc. Nay tình cảm không còn, bà yêu cầu ly hôn với ông Đ.

- *Về con chung:* Vợ chồng bà có 01 con chung là cháu Nguyễn Vũ Đông N, sinh ngày 16/11/2009, bà yêu cầu nuôi con và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, tuy nhiên ông Đ đã yêu cầu, bà thừa nhận tài sản chung vợ chồng chỉ có 01 ngôi nhà cấp bốn nằm trên phần diện tích thửa đất lô L4.2, tờ bản đồ số 00, tại khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam tại phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ. Lô đất này là của ba mẹ bà là bà Nguyễn Thị Thu H và ông Huỳnh Văn D; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 đứng tên bà, bà chỉ đứng tên giúp ba mẹ, thực chất quyền sử dụng đất này là tài sản của ba mẹ bà.

Đối với chiếc xe ô tô BKS 92A-08316, tài sản này bà và ông Đ đã thỏa thuận bán để trả nợ cho vợ chồng Tâm-Tiên 100.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Hồng Thu 190.000.000 đồng, do vậy tài sản này không còn và bà không tranh chấp gì.

Riêng đối với khoản tiền 1.320.000.000 đồng, bà thừa nhận 10 người nợ đã trả cho bà số tiền 1.320.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền này thực chất là bà mượn của bà Nguyễn Thị Kim Yến; sau đó bà làm ăn kinh doanh từ nguồn tiền này, lời lãi bà nuôi con vì ông Đ không giao tiền cho bà nuôi con, còn gốc bà đã trả lại cho người bà đã vay mượn. Do đó, bà không chấp nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, và khoản nợ này không liên quan gì đến ông Đ nên bà thấy không cần thiết phải cung cấp thông tin người đã vay mượn bà và bà cũng không yêu cầu ông Đ cùng trả nợ.

Khi vợ chồng xây dựng nhà, ba mẹ bà có cho vợ chồng 05 chỉ vàng (ta) và 250.000.000 đồng, khi ly hôn bà yêu cầu phải trả lại cho ba mẹ bà.

Nay vợ chồng ly hôn, bà khẳng định lại quyền sử dụng đất số AP 272344 do UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/2009 và khoản tiền 1.320.000.000 đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Đ.

- *Về nợ chung:* Vợ chồng có vay Ngân hàng A – chi nhánh Quảng Nam, PGD Tam Kỳ, PGD Thăng Bình số tiền 600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số LD1800500230 ngày 05/01/2018 và Hợp đồng tín dụng số LD1916800342 ngày 17/6/2019, trong thời gian vay bà là người đứng ra trả khoản nợ chung của vợ chồng, thực chất khoản tiền nợ Ngân hàng này là qua nhiều lần vay của nhiều hợp đồng, vay trả nợ xong lại vay lại và có khi vay trả được một ít và tiếp tục vay thêm, đến năm 2019 số nợ vay của Ngân hàng là 600.000.000 đồng, hiện tại bà vẫn đang trả nợ và dư nợ gốc còn lại là khoản 347.000.000 đồng, nay vợ chồng ly hôn bà đề nghị chia đôi khoản nợ 600.000.000 đồng nêu trên.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Duy Đ trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* ông Đ thừa nhận thời gian kết hôn, địa điểm kết hôn cũng như thừa nhận hôn nhân trên là hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống do vợ chồng không hợp nhau, nên xảy ra mâu thuẫn, nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

- *Về con chung:* Vợ chồng ông có 01 con chung là cháu Nguyễn Vũ Đông N, sinh ngày 16/11/2009. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ đồng ý giao con cho bà T trông nom, nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung:*

Vợ chồng ông có tài sản chung là nhà và đất tại khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam tại phường Hòa Hương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Nguồn gốc thửa đất số Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, Hòa Hương đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP272344 ngày 02/10/2009 là do vợ chồng mới cưới, có tiền cưới và tiền kinh doanh của hai vợ chồng có được và vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Thu Lệ; hơn nữa lô đất này mua trong thời kỳ hôn nhân nên nó là tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, bà T còn giữ một khoản tiền mặt mà bà T đã cho nhiều người vay mượn và họ đã trả cho bà T tổng cộng là 1.320.000.000 đồng của 10 người, gồm: bà Lưu Thị Đoan Trang 240.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thu Trang 50.000.000 đồng, Nguyễn Thị Dạ Thảo 50.000.000 đồng, Lê Thị Đức 850.000.000 đồng, Nguyễn Quang Điền 10.000.000 đồng, Nguyễn Thanh Tiên và Nguyễn Thị Xinh 40.000.000 đồng, Trần Thị Hạnh 40.000.000 đồng, Huỳnh Ngọc Kỳ 30.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tâm 10.000.000 đồng. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu cầu chia đôi số tiền trên, do ông không cung cấp được chứng cứ những người vay mượn còn lại của bà T nên ông thay đổi nội dung khởi kiện và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia số tiền 1.320.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

Đối với chiếc xe ô tô BKS 92A-08316 tài sản này ông và bà T đã thỏa thuận bán để trả nợ cho vợ chồng Tâm-Tiên và Nguyễn Thị Thu Hồng, do vậy tài sản này không còn và ông cũng không tranh chấp.

- *Về nợ chung:* Ông thừa nhận vợ chồng có vay Ngân hàng A – chi nhánh Quảng Nam, PGD Tam Kỳ, PGD Thăng Bình số tiền 600.000.000 đồng, và khoản nợ này hai bên đã chốt lại từ năm 2019, ông thừa nhận, lâu nay bà T là người chịu

trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng, nên khoản nợ gốc còn lại là khoản 347.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, ông đồng ý chia đôi số nợ 600.000.000 đồng và không tranh chấp gì về khoản nợ chung. Đối với khoản tiền 250.000.000 đồng và 05 chỉ vàng, bà T cho rằng ba mẹ có cho vợ chồng khi vợ chồng xây dựng nhà, ông không thừa nhận.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Huỳnh Văn D trình bày:** Nguyên diện tích đất tại lô L4.2 tại khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam tại phường Hòa Hương là do vợ chồng ông bà đứng ra mua bằng tiền của vợ chồng ông bà, nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị Thu Lệ. Lúc đó, bà nhận chuyển nhượng cả hai lô đất liền kề là lô L4.1 và L4.2 (của bà Nguyễn Thị Thu Lệ), sau khi làm thủ tục xong, vợ chồng ông bà để cho con gái là Huỳnh Nguyễn Anh T đứng tên Lô L4.2, còn lô L4.1 con trai bà đứng tên là Huỳnh Nguyễn Ngọc Điền, nên vợ chồng ông bà khẳng định phần diện tích đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh Đ. Để tạo điều kiện cho con gái có chỗ ở, vợ chồng ông bà đã đồng ý để cho vợ chồng T, Đ xây nhà để ở trên phần diện tích đất của vợ chồng ông bà. Nay vợ chồng T, Đ ly hôn, ông bà khẳng định phần diện tích đất tại Hòa Hương là tài sản của vợ chồng ông bà và ông, bà yêu cầu vợ chồng T, Đ phải trả lại phần diện tích đất tại thửa đất lô L4.2 tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, Hòa Hương đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP272344 ngày 02/10/2009 cho vợ chồng ông bà.

Khi vợ chồng T, Đ làm nhà, vợ chồng ông bà có cho 250.000.000 đồng và 05 chỉ vàng ta, nay anh Đ không thừa nhận, tuy nhiên đó là thực tế, tự lương tâm anh Đ hiểu rõ và vợ chồng ông bà cũng không yêu cầu gì đối với khoản tiền nêu trên.

- **Đại diện Ngân hàng A - ông Nguyễn Quốc T trình bày:**

Vợ chồng bà T, ông Đ có vay của Ngân hàng những khoản tiền như sau: Hợp đồng tín dụng số LD1800500230 ngày 05/01/2018 (giải ngân ngày 09/01/2018), số tiền vay là 400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 12.3%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, mục đích vay là mua sắm, dư nợ gốc hiện tại là 106.652.000 đồng. Hợp đồng tín dụng số LD1916800342 ngày 17/6/2019 (giải ngân ngày 21/6/2019), thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 12%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, số tiền vay 413.000.000 đồng; dư nợ gốc hiện tại là 227.159.000 đồng. Tính đến ngày 30/9/2021, vợ chồng bà T, ông Đ còn nợ lại Ngân hàng tiền gốc là 333.811.000 đồng và lãi là 2.060.000 đồng.

Khi vay vợ chồng bà T, ông Đ có thế chấp quyền sử dụng đất của thửa đất số Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, Hòa Hương đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP272344 ngày 02/10/2009 cùng tài sản gắn liền trên đất. Nay bà T, ông Đ ly hôn và tranh chấp vấn đề tài sản và nợ, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng bà T, ông Đ phải trả dứt điểm nợ vay cho Ngân hàng, nếu không thanh toán được nợ Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo đúng quy định pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Với nội dung như trên; Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 173/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ Điều 28, và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 29, 33, 34, 38, 43, 55, 81, 82, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 320, 323, 463, 466, 470, 468 và 688 BLDS năm 2015; Điều 217 BLDS năm 2005 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Công văn số 02/2021 ngày 02/8/2021 của TANDTC xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Nguyễn Anh T đối với bị đơn ông Nguyễn Duy Đ về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà Huỳnh Nguyễn Anh T và ông Nguyễn Duy Đ thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có một con chung là Nguyễn Vũ Đ Nhi, sinh ngày 16/11/2019; ghi nhận thỏa thuận hai bên, giao cháu Nhi cho bà Huỳnh Nguyễn Anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Nhi đủ tuổi trưởng thành. Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy Đ về yêu cầu “Chia tài sản chung, nợ chung”;

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T được quyền sở hữu 01 căn nhà hai tầng, nằm trên thửa đất lô số L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 ngày 02/10/2009.

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ bồi trả giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền 379.398.807 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy Đ đối với Quyền sử dụng đất số Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 ngày 02/10/2009.

Đây là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà Huỳnh Nguyễn Anh T.

4. Về nợ chung:

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền vay còn nợ tính đến ngày 30/9/2021 là 335.871.000 đồng; trong đó nợ gốc là 333.811.000 đồng và lãi là 2.060.000 đồng.

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD1800500230 ngày 05/01/2018 (giải ngân ngày 09/01/2018) và hợp đồng tín dụng số LD1916800342 ngày 17/6/2019 (giải ngân ngày 21/6/2019).

Trường hợp bà T không thanh toán được khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất của thửa đất số Lô 4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 ngày 02/10/2009 cùng tài sản gắn liền trên đất.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H và ông Huỳnh Văn D về yêu cầu “Đòi lại tài sản” là Quyền sử dụng đất số AP 272344 do UBND thành phố Tam Kỳ cấp ngày 02/10/2009.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2021 bị đơn ông Nguyễn Duy Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung; ông chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: ông không đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm xác định Quyền sử dụng đất của thửa đất Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Nam, Hòa Hương đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP272344 ngày 02/10/2009 là tài sản riêng của bà T; Về xác định nợ chung đối với khoản nợ 600.000.000 đồng tại ngân hàng; Chia tài sản chung với tỷ lệ bà T 70% và ông 30% là chủ quan, cảm tính, không có căn cứ; đồng thời, cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu 18.969.940 đồng án phí chia tài sản chung và 34.600.000 đồng án phí DSST đối với yêu cầu không được chấp nhận; buộc bà T chịu 20% chi phí tố tụng là 2.070.400 đồng và ông chịu 80% chi phí tố tụng là 8.281.600 đồng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – luật sư Nguyễn Thành Quý tranh luận: Về án phí, cấp sơ thẩm đã áp dụng không đúng pháp luật. Tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia;*”. Do đó, việc cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải chịu án phí với phần yêu cầu không được chấp nhận là không đúng.

Về quyền sử dụng đất, tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*...quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”. Căn cứ chứng minh tài sản riêng nguyên đơn không cung cấp được nên theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung; nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho thì phải có hợp đồng, còn nếu trên giấy tờ đứng tên một người thì đó không phải là căn cứ để xác định tài sản riêng; khi vợ chồng bà T, ông Đ làm nhà trên đất thì cũng không có ai ngăn cản. Về chia tài sản

chung, cấp sơ thẩm lấy căn cứ nào để phân chia tài sản chung theo tỷ lệ bà T 70%, ông Đ 30%, vì lao động những công việc trong gia đình cũng là có thu nhập; bà T không có căn cứ gì để chứng minh thu nhập; tiền vay bà T sử dụng vào mục đích gì để còn nợ 335.871.000 đồng, tại sao lại đưa vào nợ chung và buộc ông Đ phải trả mà rõ ràng bà T nhận 600.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào mức thu nhập để xác định là hoàn toàn không đúng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Đình chỉ một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ về quan hệ hôn nhân và con chung;

- Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ về chia tài sản chung và nợ chung;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm số 173/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Huỳnh Nguyễn Anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con chung với ông Nguyễn Duy Đ; ngày 06/02/2020 ông Nguyễn Duy Đ có đơn yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Huỳnh Nguyễn Anh T và ngày 26/10/2020, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Huỳnh Văn D có yêu cầu độc lập, yêu cầu bà T và ông Đ phải trả lại Quyền sử dụng đất số AP272344 do UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/10/2009 cho vợ chồng ông bà. Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ Điều 28, Điều 35 và các Điều 196, 201, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự thụ lý vụ án, thụ lý yêu cầu của ông Nguyễn Duy Đ, thụ lý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn Dũng là đúng pháp luật và đúng thẩm quyền.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2021 bị đơn ông Nguyễn Duy Đ nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ. Xét thấy, kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ, nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý để giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng A.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Duy Đ rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung. Xét thấy, việc rút kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn về quan hệ hôn nhân và con chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ:

[2.1] *Đối với Quyền sử dụng đất của thửa đất Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, Hòa Hương đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP272344 ngày 02/10/2009, xét thấy:* Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện, nguồn gốc lô đất này là kết quả của việc bà Ngô Thị Ánh Tuyết đã trúng kết quả đấu giá vào ngày 04/7/2009 và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP272344 vào ngày 02/10/2009; đến ngày 14/10/2009, vợ chồng bà Ngô Thị Ánh Tuyết đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chuyển nhượng lô đất này cho người nhận chuyển nhượng bà Huỳnh Nguyễn Anh T. Tại bút lục số 132, bà Hương và ông Dũng trình bày “...nguyên vào năm 2009, chúng tôi có mua của bà Nguyễn Thị Thu Lệ thường trú tại p.Hòa Hương 02 lô đất. Tôi để con trai là Huỳnh Nguyễn Ngọc Điền, sn 1985 đứng tên 01 lô: Lô L4.1, tờ bản đồ 00, khu dân cư mới Sở Nông nghiệp + PTNT Quảng Nam, phường Hòa Hương và con gái Huỳnh Nguyễn Anh T, sn 1980 đứng tên lô đất L4.2, tờ bản đồ 00, khu dân cư mới Sở Nông nghiệp + PTNT Quảng Nam. Việc mua bán và trả tiền cho bà Lệ là người bán, tự tay tôi trả tiền và thỏa thuận...”; bà Nguyễn Thị Thu Lệ trình bày: “khoảng năm 2009, tôi có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Hương, ông Dũng hai thửa đất tại khu dân cư Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Nam. Nguồn gốc hai thửa đất bán cho vợ chồng ông Dũng là tôi mua lại của bà Ngô Thị Ánh Tuyết là người trúng đấu giá, vợ chồng ông Dũng là người trực tiếp thỏa thuận giá cả, đặt cọc mua bán. Khi vợ chồng ông Dũng mua đất thì có nói mua hai lô đất để cho hai con đứng tên nên khi ra công chứng thì tôi nhờ bà Ngô Thị Ánh Tuyết trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng với hai con của ông Dũng, bà Hương...” (Bút lục số 149). Lời khai trên của vợ chồng bà Hương, ông Dũng và của bà Lệ phù hợp với hồ sơ kết quả đấu giá và các chứng cứ do vợ chồng bà Hương cung cấp tại các giấy nhận tiền bà Lệ đã nhận vào các ngày 25/8/2009, 05/9/2009. Mặt khác, ngoài việc để cho bà T đứng tên khi giao dịch hợp đồng cũng như đứng tên tại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP272344 (ngày

02/10/2009), vợ chồng ông Dũng, bà Hương còn thừa nhận để tạo điều kiện cho con có chỗ ở nên ông, bà để cho vợ chồng bà T xây nhà vào thời gian khoảng 2012, 2013, từ đó đến nay vợ chồng bà Hương không có ý kiến hay tranh chấp gì, điều này thể hiện thực tế ông, bà đã tặng cho con gái là bà T mảnh đất này như lời khai ban đầu của bà T tại bản tự khai, biên bản hòa giải và công khai chứng cứ các ngày 03/10/2019, 25/02/2020, 05/8/2020. Do đó, cấp sơ thẩm xác định thửa đất số Lô L4.2 là tài sản riêng của bà T có cơ sở, phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh Quyền sử dụng đất của thửa đất Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Nam, Hòa Hương đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP272344 ngày 02/10/2009 là tài sản chung của vợ chồng ông, về phía bà T không đồng ý xác nhập tài sản riêng này vào tài sản chung của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ.

[2.2] *Về xác định nợ chung*: ông Đ kháng cáo cho rằng việc cấp sơ thẩm xác định nợ chung tại Ngân hàng 600.000.000 đồng là chưa phù hợp vì tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/9/2021) thì số tiền vay nợ tại Ngân hàng còn lại **335.871.000** đồng. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, ông Đ và bà T thừa nhận vợ chồng đã vay nhiều lần với nhiều khoản vay, đến năm 2019 vợ chồng thống nhất chót lại khoản nợ vay còn lại của Ngân hàng là **600.000.000** đồng, bà T là người trả nợ trong suốt thời gian vay; tại Biên bản hòa giải ngày 27/8/2021 (BL 177) ông Đ đã thừa nhận “*Vợ chồng ông có vay Ngân hàng A – chi nhánh Quảng Nam, PGD Tam Kỳ số tiền 600.000.000 đồng, ông thừa nhận cô T là người tự trả nợ từ trước đến nay, nên khoản nợ còn lại là 347.000.000 đồng. Nay ông đồng ý chia đôi số nợ 600.000.000 đồng*”; tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ thừa nhận việc thỏa thuận về nợ chung và nghĩa vụ trả nợ tại cấp sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ.

[2.3] *Về tỷ lệ chia tài sản chung, thì thấy*:

Từ những nhận định trên, xác định tài sản chung của vợ chồng bà T, ông Đ gồm: Căn nhà 02 tầng tọa lạc trên thửa đất số Lô L4.2, tờ bản đồ số 00, tại khối phố Hương Trà Đông, Hòa Hương, Tam Kỳ, Quảng Nam, trị giá căn nhà là **544.662.690** đồng và số tiền mặt **1.320.000.000** đồng, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là **1.864.662.690** đồng (**544.662.690 đồng (căn nhà) + 1.320.000.000 đồng**), trừ đi nghĩa vụ trả nợ là **600.000.000** đồng, còn lại **1.264.662.690** đồng; bà T có nguyện vọng nhận hiện vật, ông Đ yêu cầu thôi trả giá trị. Xét thấy, trong suốt quá trình xét xử ông Đ đều thừa nhận bà T là chủ lực chính về kinh tế trong gia đình, còn ông làm nghề lái xe thu nhập không ổn định, nên xét công sức đóng góp của mỗi bên thì cấp sơ thẩm xác định tỷ lệ chia 70%/30% tương ứng bà T được thụ hưởng **885.263.883** đồng và ông Đ được thụ hưởng **379.398.807** đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ.

[2.4] *Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác*:

- *Đối với án phí sơ thẩm:* ông Đ cho rằng cấp sơ thẩm buộc ông phải chịu 34.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là không đúng. Xét thấy, căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm như vừa nêu là không đúng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ.

- *Đối với chi phí tố tụng khác:* Tổng chi phí thẩm định và định giá là **10.352.000** đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T tự nguyện chịu 70% chi phí thẩm định và định giá, xét thấy, sự tự nguyện của bà T phù hợp, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà T, sửa bản án sơ thẩm; buộc bà T chịu 70% chi phí tố tụng tương ứng với số tiền **7.246.400** đồng, ông Đ chịu 30% tương ứng với số tiền **3.105.600** đồng, ông Đ đã tạm ứng trước chi phí trên nên bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ số tiền **7.246.400** đồng.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và chi phí tố tụng khác.

[3] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Duy Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ về quan hệ hôn nhân và con chung;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy Đ, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: **173/2021/HNGĐ-ST** ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam về án phí và chi phí tố tụng khác.

Căn cứ Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 34, 38, 43, 55, 59, 81, 82, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 213, 320, 323, 463, 466, 470, 468 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 217 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Công văn số 02/2021 ngày 02/8/2021 của TANDTC. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy Đ về yêu cầu “Chia tài sản chung, nợ chung”;

Giao cho bà **Huỳnh Nguyễn Anh T** được quyền sở hữu 01 căn nhà hai tầng, tọa lạc trên thửa đất lô số L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 ngày 02/10/2009.

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ thôi trả giá trị tài sản chung của vợ chồng cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền **379.398.807** đồng (*Ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm lẻ bảy đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Duy Đ đối với Quyền sử dụng đất Lô số L4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 ngày 02/10/2009.

Đây là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà Huỳnh Nguyễn Anh T.

3. Về nợ chung:

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng A số tiền vay còn nợ tính đến ngày 30/9/2021 là 335.871.000 đồng; trong đó nợ gốc là 333.811.000 đồng và lãi là 2.060.000 đồng.

Bà Huỳnh Nguyễn Anh T tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số LD1800500230 ngày 05/01/2018 (giải ngân ngày 09/01/2018) và hợp đồng tín dụng số LD1916800342 ngày 17/6/2019 (giải ngân ngày 21/6/2019).

Trường hợp bà T không thanh toán được khoản nợ trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất của thửa đất số Lô 4.2, tờ bản đồ số 00, thuộc khu dân cư mới Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam, đã được UBND thành phố Tam Kỳ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 272344 ngày 02/10/2009 cùng tài sản gắn liền trên đất.

4. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

4.1. Bà Huỳnh Nguyễn Anh T phải chịu 75.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và 38.557.916 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng án phí bà T phải chịu là **38.632.916** đồng, được tính trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001430 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Bà T phải nộp thêm **38.332.916** đồng (*Ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm mười sáu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Nguyễn Duy Đ phải chịu 75.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và 18.969.940 đồng án phí chia tài sản chung. Tổng cộng án phí ông Đ phải chịu là **19.044.940** đồng, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000155 ngày 13/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Hoàn trả lại cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **28.955.060** đồng (*Hai mươi tám triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi đồng*).

- Bà Huỳnh Nguyễn Anh T có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền chi phí tố tụng là **7.246.400** đồng (*Bảy triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng*).

- Ông Nguyễn Duy Đ phải chịu 3.105.600 đồng chi phí tố tụng (đã thanh toán xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Duy Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Huỳnh Nguyễn Anh T không thanh toán khoản tiền 379.398.807 đồng và tiền chi phí tố tụng khác thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Duy Đ không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009323 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07/3/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Tam Kỳ;
- CCTHADS Tam Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên